

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
1	LIỀNG HÓT THI AN	20/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	9	9	9	35.0	7.5	14.8	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
2	CIL MÚP K' LIÊU	10/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	9	9	9	35.0	7.5	14.2	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
3	BON NIỀNG HA HIÊU	01/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	9	7	9	35.0	7.4	14.2	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
4	LIỀNG HÓT K' THÚY	03/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	9	9	9	35.0	7.3	14.4	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
5	LIỀNG HÓT NOR MANT	27/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	9	8	8	35.0	7.1	14.3	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
6	LIỀNG HÓT K' KIM	11/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	9	9	9	35.0	7.0	12.6	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
7	BÀN THẢI TÚ	18/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Dao	1.0		9	9	8	8	35.0	6.8	13.2	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
8	PHI SRỒN HA MẠNH	01/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	9	9	8	33.0	7.3	14.7	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
9	BON NIỀNG HA HIEM	09/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	7	9	31.0	7.1	13.3	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
10	KỎ SẢ LY BÊ RA	18/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	7	6	9	30.0	7.2	13.5	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
11	RỎ ỒNG HA NAM QUỐC	24/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	7	7	6	27.0	6.0	10.6	Trường Phổ Thông DTNT 'THCS&THPT' tỉnh Lâm Đồng	TN THCS trường PT DTNT	TT
12	DA GOUT JUÊN	24/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1.0		10	10	10	10	41.0	9.4	18.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
13	BÙI THỊ LINH NHI	09/01/2010	Thanh Hóa	Nữ	Mường	1.0		10	10	10	10	41.0	8.7	16.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
14	NGUYỄN THỊ THÚY	14/03/2010	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	1.0		10	10	10	10	41.0	8.6	17.0	Trường THCS Xã Lát		NVI
15	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	13/02/2010	TP. Hà Nội	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.6	18.9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
16	HOÀNG HẢI YÊN	04/02/2010	Ninh Bình	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.6	18.8	Trường THCS Hùng Vương		NVI
17	NGUYỄN THỰC TRINH	11/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.5	18.7	Trường THCS Hùng Vương		NVI
18	HỒ NGUYỄN BAO ANH	04/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.5	18.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
19	NGUYỄN NGỌC LIÊN	07/04/2010	Bắc Ninh	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.3	17.9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
20	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	17/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.2	17.9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
21	VŨ NGUYỄN TƯỜNG VY	25/01/2010	Đắk Lắk	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.1	17.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
22	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	10/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.0	17.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI

	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập					Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9							
23	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	TRANG	04/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,9	17,4	Trường THCS Hùng Vương		
24	VŨ THỊ KHÁNH	HUYỀN	07/03/2010	TP. Hải Phòng	Nữ	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,9	16,9	Trường THCS Hùng Vương		NV1
25	NGUYỄN THỊ THẢO	NGUYỄN	02/11/2010	Nam Định	Nữ	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,8	17,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
26	NGUYỄN THỊ THUY	TRANG	05/08/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,8	16,5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
27	LÊ VĂN	HÀ	10/11/2010	Nghe An	Nam	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,8	16,5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
28	NGUYỄN THANH	THAO	26/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,7	17,4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
29	TÔ THỊ KIM	QUANG	20/01/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,7	17,3	Trường THCS Hùng Vương		NV1
30	NGUYỄN HỒ QUỲNH	ANH	07/02/2010	Bình Thuận	Nữ	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,7	17,2	Trường THCS Hùng Vương		NV1
31	TRẦN PHƯƠNG	THẢO	24/08/2010	Nghe An	Nữ	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,2	15,3	Trường THCS Hùng Vương		NV1
32	NGUYỄN THỊ CAM	LY	27/03/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		10	10	10	10		40,0	8,1	15,5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
33	MAI ĐỨC	HOÀNG	15/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	10	10	10		39,0	8,8	17,3	Trường THCS Hùng Vương		NV1
34	NGUYỄN THỊ VĂN	ANH	09/06/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		9	10	10	10		39,0	8,7	16,8	Trường THCS Hùng Vương		NV1
35	NGUYỄN ĐÀO HÀ	PHƯƠNG	30/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	10	10	10		39,0	8,6	17,1	Trường THCS Hùng Vương		NV1
36	NGUYỄN HUỶNH	ĐỨC	16/03/2010	Đồng Nai	Nam	Kinh		10	9	10	10		39,0	8,6	16,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
37	NGUYỄN BÌNH	HOÀNG	16/02/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh		9	10	10	10		39,0	8,6	16,1	Trường THCS Đưng Kút		NV1
38	PHẠM NGUYỄN TRÀ	MỸ	17/05/2010	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh		10	9	10	10		39,0	8,6	16,1	Trường THCS Hùng Vương		NV1
39	LÊ ĐĂNG MINH	CHÂU	25/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	10	10	10		39,0	8,5	17,4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
40	NGUYỄN THU	CHANG	28/07/2010	TP. Hà Nội	Nữ	Kinh		10	10	10	9		39,0	8,4	15,1	Trường THCS Hùng Vương		NV1
41	NGUYỄN NGỌC KIM	CÚC	02/09/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		9	10	10	10		39,0	8,3	15,9	Trường THCS Hùng Vương		NV1
42	HOÀNG	GIÀ	23/01/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh		10	10	10	9		39,0	8,3	15,8	Trường THCS Hùng Vương		NV1
43	HÀ KIÊN DŨNG	GIUR	09/08/2007	Lâm Đồng	Nam	Cil	1,0	10	10	10	9		39,0	8,3	15,4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
44	NGUYỄN QUANG	VINH	11/01/2010	Khánh Hòa	Nam	Kinh		10	10	10	9		39,0	8,2	15,3	Trường THCS Đưng Kút		NV1
45	ĐÀO THỊ THUY	TIÊN	06/01/2010	TP. Hà Nội	Nữ	Kinh		9	9	10	10		38,0	8,8	16,5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
46	LIỀNG HỐT	DINA	27/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0	9	9	9	10		38,0	8,7	16,0	Trường THCS Hùng Vương		NV1
47	KRĂ JÂN PHUÔNG	NGHI	02/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0	9	9	9	10		38,0	8,4	14,9	Trường THCS Hùng Vương		NV1
48	ĐA GOUT BEN	NY	15/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0	9	9	10	9		38,0	8,3	16,5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
49	LÊ PHẠM BẢO	NHI	24/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	10	10	9		38,0	8,1	16,5	Trường THCS Đưng Kút		NV1
50	RÔ ÔNG HA	DOAN	15/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1,0	9	10	9	9		38,0	8,0	15,0	Trường THCS Hùng Vương		NV1
51	BỎ THUY	LINH	18/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	9	9	9		38,0	7,9	14,4	Trường THCS Xã Lát		NV1
52	HOÀNG THANH	HIÊN	13/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		10	10	9	9		38,0	7,5	14,0	Trường THCS Hùng Vương		NV1
53	NGUYỄN NGỌC	DUY	01/02/2010	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh		9	9	9	10		37,0	8,5	17,1	Trường THCS Hùng Vương		NV1
54	PHAN THỊ THUY	DUÔNG	17/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		9	9	9	10		37,0	8,5	15,7	Trường THCS Hùng Vương		NV1
55	PHAN QUỐC	BAO	30/01/2010	Nghe An	Nam	Kinh		9	9	9	10		37,0	8,4	16,9	Trường THCS Hùng Vương		NV1
56	LÊ THỊ DIỆU	LINH	22/03/2010	Ninh Thuận	Nữ	Kinh		9	9	9	10		37,0	8,4	16,8	Trường THCS Xã Lát		NV1
57	NGUYỄN THỊ	PHUÔNG	26/10/2010	Nghe An	Nữ	Kinh		9	9	9	10		37,0	8,3	17,2	Trường THCS Hùng Vương		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
58	NGUYỄN NGÔ NGỌC	25/07/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,3	15,5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
59	NGUYỄN THỤC	07/06/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37,0	8,3	15,4	Trường THCS Hùng Vương		NVI
60	LÊ THỊ CẨM	26/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	9	37,0	8,1	16,0	Trường THCS Hùng Vương		NVI
61	LÊ HUỖN	16/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	10	9	9	37,0	7,9	15,6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
62	TRẦN TUẤN	14/04/2010	Ninh Bình	Nam	Kinh	1,0		9	9	9	9	37,0	7,9	14,8	Trường THCS Xã Lát		NVI
63	KRÃ JÃN	20/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0		9	9	9	9	37,0	7,8	13,8	Trường THCS Hùng Vương		NVI
64	PHẠM ANH	29/06/2010	Thanh Hóa	Nữ	Mường	1,0		9	9	9	9	37,0	7,7	15,0	Trường THCS Xã Lát		NVI
65	KRÃ JÃN K'	01/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0		9	9	9	9	37,0	7,7	14,2	Trường THCS Đưng Kướ		NVI
66	KON SÓ CIL HON	09/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0		9	9	9	9	37,0	7,6	14,6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
67	ĐẶNG PHƯƠNG	24/12/2010	Thanh Hóa	Nữ	Kinh			9	10	9	9	37,0	7,6	14,5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
68	LIỀNG HÓT LY	26/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0		9	9	9	9	37,0	7,6	14,3	Trường THCS Đưng Kướ		NVI
69	LIỀNG HÓT LÊ	26/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0		9	9	9	9	37,0	7,5	15,0	Trường THCS Xã Lát		NVI
70	VÕ ĐẠI HÙNG	08/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	10	9	37,0	7,5	13,5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
71	LÊ VĂN	29/09/2010	Thanh Hóa	Nam	Kinh	1,0		9	9	9	9	37,0	7,4	13,8	Trường THCS Xã Lát		NVI
72	DÔNG GUR HA	28/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1,0		9	9	9	9	37,0	7,4	13,6	Trường THCS Đưng Kướ		NVI
73	CIL HA	17/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1,0		9	9	9	9	37,0	7,4	13,3	Trường THCS Đưng Kướ		NVI
74	RÓ ÔNG THU	27/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0		9	9	9	9	37,0	7,3	14,1	Trường THCS Xã Lát		NVI
75	NGUYỄN HOÀNG	16/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	9	9	37,0	7,2	13,5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
76	QUẢNG THÚY	27/07/2010	Điện Biên	Nữ	Thái	1,0		9	9	9	9	37,0	6,8	13,3	Trường THCS Hùng Vương		NVI
77	RÓ ÔNG K'	19/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1,0		9	9	9	9	37,0	6,8	12,7	Trường THCS Xã Lát		NVI
78	NGUYỄN HOÀNG GIA	15/09/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh			9	9	9	9	36,0	8,4	17,0	Trường THCS Hùng Vương		NVI
79	TÒN NGỌC' BẢO	26/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	8	9	10	36,0	8,4	15,6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
80	MAI THỊ PHƯƠNG	28/07/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36,0	8,2	14,1	Trường THCS Hùng Vương		NVI
81	HỒ	24/11/2010	Quảng Ngãi	Nam	Kinh			9	9	9	9	36,0	8,0	15,2	Trường THCS Hùng Vương		NVI
82	NGÔ THỊ BAO	05/09/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36,0	8,0	14,4	Trường THCS Hùng Vương		NVI
83	NGUYỄN THỊ KHÁNH	18/07/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,9	15,9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
84	VÕ PHẠM QUỲNH	25/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,9	14,7	Trường THCS Xã Lát		NVI
85	TRẦN ĐÌNH SƠN	17/02/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,9	14,6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
86	TRẦN THANH	03/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,8	14,4	Trường THCS Xã Lát		NVI
87	NGUYỄN KHÁC QUỐC'	08/09/2010	Bình Dương	Nam	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,8	13,9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
88	NGUYỄN HƯƠNG	21/03/2010	Nghệ An	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,7	14,1	Trường THCS Hùng Vương		NVI
89	NGUYỄN VŨ MINH	22/06/2010	TP. Hà Nội	Nam	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,6	14,7	Trường THCS Hùng Vương		NVI
90	NGUYỄN TUẤN	05/10/2010	Đắk Nông	Nam	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,6	13,2	Trường THCS Hùng Vương		NVI
91	NGUYỄN TRẦN BẢO	03/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,5	15,4	Trường THCS Hùng Vương		NVI
92	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	29/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36,0	7,4	12,9	Trường THCS Hùng Vương		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyên thi	Ghi chú
							Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
93	NGUYỄN THANH TÙNG	02/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	9	9	9	36,0	6,9	13,7	Trường THCS Hùng Vương		NV1
94	NGUYỄN PHUONG TRẦN	18/06/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		9	7	9	10	35,0	8,3	16,3	Trường THCS Hùng Vương		NV1
95	LÊ NGUYỄN THU THẢO	07/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh		7	10	8	10	35,0	8,3	15,5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
96	TÔ THỊ HAI YẾN	13/06/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		9	9	7	10	35,0	8,2	15,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
97	ĐÀO XUÂN HOÀ	04/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		7	9	9	10	35,0	8,1	16,1	Trường THCS Hùng Vương		NV1
98	CYL SU LY	03/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0	7	9	9	9	35,0	8,1	14,3	Trường THCS Hùng Vương		NV1
99	LƯƠNG THIỆN ĐẠT	20/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	8	9	9	35,0	7,9	13,8	Trường THCS Hùng Vương		NV1
100	LỖ MÙ K' THUY	04/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1,0	9	7	9	9	35,0	7,8	15,0	Trường THCS Xã Lát		NV1
101	ĐA GOUT GR1 PHIN	16/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch		7	9	9	9	35,0	7,6	13,7	Trường THCS Hùng Vương		NV1
102	NGUYỄN MINH QUÂN	28/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1,0	9	8	9	9	35,0	7,5	13,9	Trường THCS Hùng Vương		NV1
103	ĐA GOUT PHLENI	09/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch		7	9	9	9	35,0	7,4	13,0	Trường THCS Hùng Vương		NV1
104	PANG TING NHUT	07/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0	7	9	9	9	35,0	7,3	12,7	Trường THCS Hùng Vương		NV1
105	CYL JRIN	17/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0	7	9	9	9	35,0	7,2	14,0	Trường THCS Hùng Vương		NV1
106	LỖ MÙ HA SỈ	06/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1,0	7	9	9	9	35,0	7,2	14,0	Trường THCS Hùng Vương		NV1
107	LIỀNG HỐT BÍCH LIÊN	23/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0	7	9	9	9	35,0	7,2	14,0	Trường THCS Hùng Vương		NV1
108	RÓ ONG K' LIÊU	04/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0	7	9	9	9	35,0	7,1	13,5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
109	RÓ ONG K' SÂN	28/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1,0	9	7	9	9	35,0	7,0	14,0	Trường THCS Xã Lát		NV1
110	NGUYỄN THUY MINH TRÚC	15/07/2010	Đồng Nai	Nam	Kinh		6	9	9	10	34,0	7,8	13,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
111	LÊ VĂN TRUNG HẢI	23/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		9	8	8	9	34,0	7,7	13,8	Trường THCS Hùng Vương		NV1
112	TÔNG THỊ NGỌC	20/09/2010	Sơn La	Nữ	Thái	1,0	7	8	9	9	34,0	7,5	13,4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
113	TỜ BẢO NGỌC	07/03/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		7	9	9	9	34,0	7,4	13,4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
114	NGUYỄN NHẬT TRUNG	11/12/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh		9	9	7	9	34,0	7,4	13,2	Trường THCS Hùng Vương		NV1
115	HOÀNG QUỐC TUẤN	17/10/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh		9	7	9	9	34,0	7,1	11,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
116	HỒ THU TRANG	14/11/2010	Nghệ An	Nữ	Kinh		9	9	7	7	34,0	7,0	12,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
117	LÊ BẢO NGỌC	27/09/2010	Đồng Nai	Nữ	Kinh		7	9	9	8	34,0	6,9	13,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
118	LÊ DUONG GIA HUY	20/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		10	8	8	8	34,0	7,0	12,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
119	NGUYỄN VI DONG GIA BAO	08/08/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh		9	9	7	9	34,0	6,9	13,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
120	LÊ TRUNG NGHIA	20/06/2010	Thanh Hóa	Nam	Kinh		9	8	7	9	33,0	8,2	15,8	Trường THCS Hùng Vương		NV1
121	ĐA GOUT PHLENI	09/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0	7	7	9	9	33,0	7,3	13,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
122	RÓ JE K' OANH	21/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0	7	7	9	9	33,0	7,3	13,4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
123	KRÁ YÂN NGOC MY	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0	7	9	9	9	33,0	7,3	12,8	Trường THCS Hùng Vương		NV1
124	NGUYỄN HỮU TRUNG	08/09/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh		6	9	9	9	33,0	7,3	12,6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
125	BON YÔ PHU RIN	02/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1,0	9	9	7	7	33,0	7,2	12,2	Trường THCS Hùng Vương		NV1
126	RÓ ONG MAS SA	01/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0	7	9	9	9	33,0	7,1	13,3	Trường THCS Hùng Vương		NV1
127	LIỀNG HỐT ĐONG NHI	13/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1,0	7	9	9	33,0	7,0	13,3	Trường THCS Xã Lát		NV1	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyên thưởng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
128	QUÁCH QUANG	15/02/2010	Thanh Hóa	Nam	Mường	1.0		9	7	9	7	33.0	6.7	11.6	Trường THCS Xã Lát		NVI
129	LÊ VĂN DANH	25/03/2010	Thanh Hóa	Nam	Thái	1.0		9	9	7	7	33.0	6.4	11.3	Trường THCS Hùng Vương		NVI
130	HOÀNG HONG PHÚC	12/05/2010	Hà Nam	Nam	Kinh			7	9	8	8	32.0	7.2	13.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
131	NGUYEN GIA HUY	07/04/2010	Bình Thuận	Nam	Kinh			7	9	7	9	32.0	7.2	13.2	Trường THCS Hùng Vương		NVI
132	CAO MINH QUANG	17/02/2010	Nam Định	Nam	Kinh			9	7	7	9	32.0	7.1	14.4	Trường THCS Hùng Vương		NVI
133	LÊ ANH ĐỨC	07/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	7	9	32.0	7.1	13.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
134	CIL JU NY KHÁNH	05/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Lạch	1.0		7	9	6	9	32.0	7.1	12.9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
135	NGUYỄN LÊ THAO TRANG	04/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	7	7	32.0	7.1	12.2	Trường THCS Hùng Vương		NVI
136	ĐẶNG BẢO CHI	07/09/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh			9	7	7	9	32.0	7.0	13.1	Trường THCS Hùng Vương		NVI
137	PHAN DUY KHÁNH	04/09/2010	Nghệ An	Nam	Kinh			9	9	7	7	32.0	6.8	11.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
138	ĐO NGUYỄN NGỌC QUỲNH	03/09/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh			6	8	8	9	31.0	8.1	15.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
139	CIL HIEN DRIK	21/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	6	6	9	31.0	7.4	13.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
140	THÁI SONG TOÀN	03/09/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh			7	8	7	9	31.0	7.3	13.0	Trường THCS Hùng Vương		NVI
141	NGUYỄN THỊ THUY TIỀN	08/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	9	7	7	31.0	7.1	12.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
142	NGUYỄN PHÚC LỢI	28/07/2010	Quang Trị	Nam	Kinh			7	7	9	8	31.0	7.1	12.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
143	KRA JĂN PHROENNY	01/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1.0		7	9	7	7	31.0	6.9	11.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
144	LÔ MU Y LÊ NỖ	13/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	7	7	7	31.0	6.9	11.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
145	QUANG THU NGUYỆT	27/07/2010	Điện Biên	Nữ	Thái	1.0		8	9	6	7	31.0	6.7	13.0	Trường THCS Hùng Vương		NVI
146	ĐA GOUT AÑIA	26/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1.0		7	9	7	7	31.0	6.7	11.1	Trường THCS Hùng Vương		NVI
147	KỎ SÁ PHƯỚC THUY	30/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Ko ho	1.0		9	7	7	7	31.0	6.6	12.6	Trường THCS Xã Lát		NVI
148	NGUYEN THANH HUNG	27/07/2010	Thái Bình	Nam	Kinh			9	7	8	7	31.0	6.6	12.4	Trường THCS Hùng Vương		NVI
149	KỎ SÁ JA PHÚC	08/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	7	7	7	31.0	6.5	11.3	Trường THCS Đưng Kơ		NVI
150	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	02/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	9	30.0	7.5	12.8	Trường THCS Hùng Vương		NVI
151	NGUYEN TRONG NHAN	31/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	6	7	30.0	7.0	11.3	Trường THCS Hùng Vương		NVI
152	TRINH PHƯỚC ANH	19/06/2010	Kon Tum	Nữ	Kinh			7	9	7	7	30.0	6.9	12.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
153	NGUYEN ĐỨC CƯỜNG	30/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	7	7	30.0	6.8	11.9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
154	PHAM HUY HIỆP	17/05/2010	Phú Thọ	Nam	Kinh			9	7	7	7	30.0	6.8	11.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
155	ĐOÀN VŨ TƯỜNG VY	03/09/2010	TP. Hà Nội	Nữ	Kinh			7	9	7	7	30.0	6.7	11.9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
156	THÁI THỊ TRINH	12/11/2010	Nghệ An	Nữ	Kinh			7	9	7	7	30.0	6.6	11.9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
157	PHAM THANH LONG	16/11/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Mường	1.0		9	7	6	7	30.0	6.6	11.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
158	KLONG SA MU ÈN	22/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	6	7	7	30.0	6.5	11.7	Trường THCS Xã Lát		NVI
159	NGUYỄN HOÀNG TRUNG QUANG	12/03/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh			9	7	7	7	30.0	6.3	11.0	Trường THCS Hùng Vương		NVI
160	MEBLA PLEN	08/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Lạch	1.0		7	9	6	7	30.0	6.0	10.2	Trường THCS Hùng Vương		NVI
161	LIỀNG HOT ELISA	22/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	7.0	13.3	Trường THCS Xã Lát		NVI
162	LÔ MU THÀNH DUY	21/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	7	7	29.0	7.0	12.2	Trường THCS Hùng Vương		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyên thẳng	Ghi chú
							Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9							
163	RÕ ỜNG HI:	24/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.9	12.3	Trường THCS Xã Lát		NV1
164	LIÊN NGUYỄN NHẬT	15/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0	7	7	7	7		29.0	6.8	11.8	Trường THCS&THPT Đồng Đa		NV1
165	KLONG:	05/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.7	12.3	Trường THCS Hùng Vương		NV1
166	MIBON THIÊN	31/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.7	11.4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
167	KLONG Y	10/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.7	11.4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
168	RÕ ỜNG ĐA NI	12/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.6	12.3	Trường THCS Đưng Knó		NV1
169	KRĂ JÂN K'	28/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.5	12.3	Trường THCS Đưng Knó		NV1
170	LỎ MU LY	25/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơho	1.0	7	7	7	7		29.0	6.5	11.6	Trường THCS Xã Lát		NV1
171	PHẠM NGỌC	04/06/2010	Thanh Hóa	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.5	11.6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
172	LỎ MU ZA	18/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.5	11.5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
173	PHI SRON DIEP	12/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.5	11.4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
174	RÕ ỜNG NGOC	10/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơho	1.0	7	7	7	7		29.0	6.4	12.3	Trường THCS Đưng Knó		NV1
175	LIÊN HỒT HA	07/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.4	11.5	Trường THCS Xã Lát		NV1
176	PANG TING	01/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1.0	7	7	7	7		29.0	6.3	12.1	Trường THCS Đưng Knó		NV1
177	PANG PÊ	20/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1.0	7	7	7	7		29.0	6.3	11.2	Trường THCS Hùng Vương		NV1
178	CIL LY	12/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1.0	7	7	7	7		29.0	6.3	10.5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
179	CIL	04/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Lạch	1.0	7	9	6	6		29.0	6.2	10.5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
180	KỎ SẮ K'	03/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơho	1.0	7	7	7	7		29.0	6.2	10.5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
181	KLONG K'	30/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.1	11.1	Trường THCS Xã Lát		NV1
182	DÀ CÁT K'	17/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơho	1.0	7	7	7	7		29.0	6.1	10.6	Trường THCS Xã Lát		NV1
183	LỎ MU SA	05/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	6.0	11.5	Trường THCS Xã Lát		NV1
184	KỎ SẮ K'	18/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơho	1.0	7	7	7	7		29.0	6.0	11.0	Trường THCS Đưng Knó		NV1
185	BON YỎ	16/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1.0	7	7	7	7		29.0	6.0	10.7	Trường THCS Xã Lát		NV1
186	CIL MÚP HA	29/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	5.9	10.0	Trường THCS Hùng Vương		NV1
187	LỎ MU JU	09/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0	7	7	7	7		29.0	5.8	10.8	Trường THCS Đưng Knó		NV1
188	DÀ CÁT K'	04/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơho	1.0	7	7	7	7		29.0	5.8	10.5	Trường THCS Xã Lát		NV1
189	TRẦN HIẾU	02/09/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		7	7	7	7		29.0	5.7	10.6	Trường THCS Xã Lát		NV1
190	NGUYỄN MINH	16/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh		7	7	7	7		28.0	7.0	11.4	Trường THCS Hùng Vương		NV1
191	TÒ THUY	08/10/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh		6	6	7	9		28.0	6.9	12.7	Trường THCS Đưng Knó		NV1
192	NGUYỄN BÌNH TRỌNG	16/10/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh		7	7	7	7		28.0	6.9	12.6	Trường THCS Hùng Vương		NV1
193	PHAN THIẾ	01/10/2010	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh		9	6	6	7		28.0	6.8	12.9	Trường THCS Hùng Vương		NV1
194	BON BÌNH THU	22/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	1.0	7	7	6	9		28.0	6.8	11.8	Trường THCS Hùng Vương		NV1
195	NGUYỄN VĂN	12/09/2010	Thanh Hóa	Nam	Mường	1.0	6	7	7	7		28.0	6.8	10.9	Trường THCS Hùng Vương		NV1
196	KRĂ JÂN RA	14/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0	7	7	6	7		28.0	6.7	12.5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
197	NGUYỄN VĂN ĐẮC	08/02/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh		7	7	7	7		28.0	6.6	12.5	Trường THCS Hùng Vương		NV1
							7	7	7	7		28.0	6.6	11.3	Trường THCS Hùng Vương		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
198	NGUYEN QUANG TRUONG	24/07/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.4	12.7	Trường THCS Hùng Vương		NVI
199	LIENG HÓT JÓ NA THAM	11/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	6	7	7	28.0	6.4	11.4	Trường THCS Xã Lát		NVI
200	CIL JU NIK	16/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	7	7	7	28.0	6.4	10.7	Trường THCS Hùng Vương		NVI
201	KO SÁ LY SE	20/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	7	6	28.0	6.3	11.3	Trường THCS Đưng Knó		NVI
202	PANG TING MUIN	26/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Lach	1.0		6	7	7	7	28.0	6.3	9.2	Trường THCS Hùng Vương		NVI
203	LIENG HÓT LỀ HEM	07/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	7	6	7	28.0	6.2	10.8	Trường THCS Xã Lát		NVI
204	K JA ARY YA	12/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		7	7	6	7	28.0	6.2	10.0	Trường THCS Hùng Vương		NVI
205	KLONG K' JIN	26/02/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		6	7	7	7	28.0	6.1	11.4	Trường THCS Xã Lát		NVI
206	LÓ MU KHÁ HAO	30/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	6	7	7	28.0	6.1	10.0	Trường THCS Hùng Vương		NVI
207	TRUONG VÂN TINH	30/10/2010	Thanh Hóa	Nam	Muong	1.0		7	7	7	6	28.0	5.8	10.8	Trường THCS Đưng Knó		NVI
208	CIL MUP JAMES	10/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	6	7	7	28.0	5.8	10.2	Trường THCS Xã Lát		NVI
209	PANG TING LI RA THUY VÂN	01/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	K' ho	1.0		7	6	6	7	27.0	6.8	14.0	Trường THCS Quang Trung		NVI
210	NGUYEN HOANG THANH TRUC	29/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			6	7	7	7	27.0	6.8	11.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
211	LIENG JRANG HA NGHIA	28/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		6	6	7	7	27.0	6.7	12.6	Trường THCS Xã Lát		NVI
212	KLONG HA TRIN	12/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		7	6	6	7	27.0	6.6	12.0	Trường THCS Xã Lát		NVI
213	PHAM VÂN SINH	07/10/2010	Nghệ An	Nam	Kinh			6	7	7	7	27.0	6.6	11.1	Trường THCS Hùng Vương		NVI
214	ĐỒ VIỆT LÂM	24/10/2010	Hà Nam	Nam	Kinh			7	7	7	6	27.0	6.5	12.7	Trường THCS Hùng Vương		NVI
215	PHAN HOANG PHUC	15/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	7	7	27.0	6.5	11.9	Trường THCS Hùng Vương		NVI
216	NGUYEN HOANG HIUP	30/03/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh			7	7	6	7	27.0	6.5	10.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
217	ĐÁO QUANG HUY	16/11/2010	Nghệ An	Nam	Kinh			7	7	6	7	27.0	6.4	11.5	Trường THCS Hùng Vương		NVI
218	NGUYEN HOANG QUAN	16/06/2010	Đắk Lắk	Nam	Kinh			6	7	7	7	27.0	6.3	12.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
219	CIL JIM	14/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Lach	1.0		7	7	6	6	27.0	6.3	10.3	Trường THCS Hùng Vương		NVI
220	KO SÁ MANH	25/09/2010	Lâm Đồng	Nam	K' ho	1.0		7	6	6	7	27.0	6.2	10.7	Trường THCS Xã Lát		NVI
221	LỮ NGOC CHAM	07/03/2010	Thanh Hóa	Nữ	Thai	1.0		7	7	6	6	27.0	6.2	10.0	Trường THCS Hùng Vương		NVI
222	CIL MUP K' LE	26/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cil	1.0		6	7	7	6	27.0	6.1	12.0	Trường THCS Đưng Knó		NVI
223	RÓ ONG JULIN	03/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Lach	1.0		6	6	7	7	27.0	6.1	10.6	Trường THCS Hùng Vương		NVI
224	NGUYEN TIEN THACH	10/02/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh			7	7	6	7	27.0	6.0	10.8	Trường THCS Hùng Vương		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
225	LÊ THỊ BAO	TH	13/10/2010	Thanh Hóa	Nữ	Kinh		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	27.0	6.0	10.6	Trường THCS Hùng Vương		NV1

Danh sách này có 225 học sinh.

DUYỆT KẾT QUẢ TUYỂN SINH CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Công nhận tuyển 225 học sinh, trong đó:

- Số HS tuyển thẳng: 11 HS gồm: HS trường PT DINT : 11 HS, HS khuyết tật: 0 HS
- Số HS nguyện vọng 1: 214 HS.
- Điểm chuẩn NV1 gồm: Tổng điểm: 27.0 điểm; Điểm TB CN lớp 9: 6.0 Điểm; Điểm Toán + Văn: 10.6 điểm
- Số HS nguyện vọng 2: 0 HS.
- Điểm chuẩn NV2 gồm: Tổng điểm: ... điểm; Điểm TB CN lớp 9: ... Điểm; Điểm Toán + Văn: ... điểm
- Số lớp: 5 lớp; Sĩ số: 45 HS/lớp

Làm Bằng, ngày 28 tháng 7 năm 2025

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CAM BŨNG
K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Đức Lợi

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TRƯỜNG HỌC PHỔ THÔNG LAM ĐƯƠNG
TRƯỜNG
HOÀNG VIẾT PHƯƠNG